

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-PT

Ngày: 28-01-2021

*V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ
tài sản do người chết để lại*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2020/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng Dân sự vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS-ST ngày 19/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐ-PT ngày 04/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/QĐ-PT ngày 21/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Ngọc Bích U, sinh năm 1973.

Địa chỉ: NTL, Phường M, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Yến V, sinh năm 1992. Địa chỉ: BTX, Phường N, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2018.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: BTX, Phường M, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1 Bà Ngô Thị X, sinh năm 1952.

Địa chỉ: LND, Phường M, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

3.2 Anh Trương Quốc Th, sinh năm 1997.

3.3 Cháu Trương Quốc Đ, sinh năm 2007.

Cùng trú tại: BTX, Phường M, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

Giám hộ cho cháu Trương Quốc Đ, sinh năm 2007, có ông Trương Văn T là bố; Địa chỉ: BTX, Phường M, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

3.4 Bà Lê Ngọc Mỹ Q, sinh năm 1972

Địa chỉ: LND, Phường M, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

4. *Người kháng cáo:* Bà Lê Ngọc Bích U- Nguyên đơn.

(Bà V, ông T có mặt tại phiên tòa, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Lê Thị Yến V trình bày:

Vợ chồng ông Trương Văn T, bà Lê Ngọc Bích C (bà C đã chết), có mượn của bà U tổng số tiền là 960.000.000đồng trong quá trình trả nợ ông bà còn nợ lại 420.000.000đồng. Theo thỏa thuận đến ngày 11/5/2016 ông T, bà C phải trả số tiền trên cho bà U. Khi vay tiền ông T, bà C đồng ý thế chấp cho bà U căn nhà tại BTX, Phường M, thành phố Đà Lạt nhưng sau khi bà C chết, ông T không trả nợ cho bà U. Bà U khởi kiện yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho bà U số tiền 210.000.000đồng, bà X, anh Th, cháu Đ là những người thừa kế của bà C mỗi người trả cho bà U số tiền 70.000.000đồng.

Tuy nhiên, ngày 29/7/2019 bà U đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà X, anh Th và cháu Đ. Nay bà U chỉ khởi kiện yêu cầu ông T trả cho bà U số tiền 170.000.000đồng theo giấy chốt nợ ông T đã viết, ngoài ra bà U không yêu cầu gì thêm.

Số tiền 170.000.000đồng là tiền nợ riêng của ông T nợ bà U, không phải nợ chung của ông T và bà C nên bà U yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho bà U số tiền 170.000.000đồng.

Đối với số tiền 3.500.000 đồng ông T trình bày trả thêm cho bà U ngày 10/01/2018 bà U không biết vì bà không nhận số tiền này của ông T.

Theo lời trình bày của ông T: Ông Trương Văn T là chồng của bà Lê Ngọc Bích C. Bà C, ông T đã ly hôn theo quyết định số 353/2017/QĐST – HNGĐ ngày 06/11/2017 đến ngày 24/11/2017 thì bà C chết. Trong thời kỳ hôn nhân ông T và bà C có mượn một số tiền của bà Lê Ngọc Bích U là 960.000.000đồng, quá trình trả nợ đến ngày 11/6/2017 thì ông T, bà C còn nợ của bà U số tiền 170.000.000đồng và hẹn tới ngày 11/5/2018 sẽ trả đủ cho chị Lê Ngọc Bích U.

Số tiền 170.000.000đồng là nợ chung của ông T và bà C trong thời kỳ hôn nhân nên ông T yêu cầu những người được hưởng thừa kế tài sản của bà C cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà U, cụ thể: $170.000.000\text{đồng} : 2 = 85.000.000\text{đồng}$, ông T trả 85.000.000đồng, còn $85.000.000\text{đồng} : 3 = 28.333.333\text{đồng}$ (trong đó gồm bà X, Th và Đ, phần của Th, Đ ông T đồng ý trả cho bà U).

Ngày 10/01/2018 ông T trả thêm cho bà U số tiền 3.500.000đồng (do bà U không có nhà nên bà Lê Ngọc Mỹ Q là chị gái bà U nhận thay), có viết giấy nhận tiền.

Tổng số tiền ông T đồng ý trả cho bà U là: $85.000.000\text{đồng} + 28.333.333\text{đồng}$ (phần của Th) + $28.333.333\text{đồng}$ (phần của Đ) = $141.666.666\text{đồng} - 3.500.000\text{đồng}$ (ông T đã trả) = $138.166.666\text{đồng}$.

Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, thông báo kết quả mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định xét xử cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 47/2020/DS-ST ngày 19/10/2020, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc Bích U đối với bà Ngô Thị X, cháu Trương Quốc Đ, anh Trương Quốc Th.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Ngọc Bích U.

Buộc ông Trương Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Ngọc Bích U số tiền 81.500.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 20/10/2020, nguyên đơn bà Lê Ngọc Bích U có đơn kháng cáo yêu cầu ông Trương Văn T phải trả cho bà toàn bộ số tiền 170.000.000đồng.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà V là người đại diện theo ủy quyền của bà U vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông T không đồng ý với kháng cáo của bà U, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng

cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án không tuyên: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 88.500.000đồng là chưa đầy đủ. Do đó, căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ngày 03/02/2016, bà Lê Ngọc Bích U cho vợ chồng ông Trương Văn T, bà Lê Ngọc Bích C vay số tiền 960.000.000đ. Quá trình trả nợ tính đến ngày 11/6/2017 ông T, bà C còn nợ bà U 170.000.000đồng. Ngày 06/11/2017, ông T và bà C ly hôn. Ngày 24/11/2017 bà C chết, không để lại di chúc. Bà U khởi kiện yêu cầu ông T và hàng thừa kế thứ nhất của bà C gồm bà Nguyễn Thị X, cháu Trương Quốc Đ, anh Trương Quốc Th có trách nhiệm trả. Sau đó, bà U đã rút yêu cầu khởi kiện đối với bà X, anh Th, cháu Đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp *“Tranh chấp về hợp đồng Dân sự vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”* là đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng: Bà X, bà Q, anh Th, cháu Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ khoản 3, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án được xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của bà U thì thấy rằng, theo hồ sơ thể hiện: Ngày 03/02/2016, bà Lê Ngọc Bích C và ông Trương Văn T có vay của bà Lê Ngọc Bích U số tiền 960.000.000đồng. Quá trình trả nợ tính đến ngày 11/6/2017 ông T, bà C còn nợ lại của bà U số tiền 170.000.000đồng. Ngày 06/11/2017, bà C và ông T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 353/2017/QĐST-HNGĐ, tại quyết định ly hôn không giải quyết về phần tài sản chung và nợ chung (BL 39). Ngày 24/11/2017, bà C chết, không để lại di chúc. Xét khoản nợ 170.000.000đồng của bà C và ông T được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên ông T và bà C phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà U. Do ông T, bà C đã ly hôn nên bà C và ông T mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ cho bà U là 85.000.000đồng.

Đối với nghĩa vụ trả nợ của bà C thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà C gồm anh Th, cháu Đ (*con ruột bà C*) và bà X (*mẹ bà C*) phải có trách nhiệm trả nợ cho bà U. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ngày 29/7/2019 bà U có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà X, anh Th, cháu Đ. Bà U chỉ yêu cầu ông T trả nợ cho bà số tiền 170.000.000đồng và cho rằng đó là nợ riêng của ông T (BL 107). Quá trình giải quyết vụ án do bà U không cung cấp được chứng

cứ chứng minh khoản nợ 170.000.000đồng là nợ riêng của ông T nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định nợ chung, buộc ông T có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ tiền nợ là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của bà U về số tiền 3.500.000đồng: Theo hồ sơ thể hiện, ngày 10/01/2018 ông T đã trả cho bà U số tiền 3.500.000đồng (do bà U không có nhà nên bà Lê Ngọc Mỹ Q là chị gái bà U nhận thay, có viết giấy nhận tiền (BL 48a). Bản tự khai của bà Q (BL151) bà Q cũng thừa nhận có nhận số tiền 3.500.000đồng của ông T và đã đưa cho bà U. Hơn nữa, tại phiên tòa ngày 19/10/2020, bà V là người đại diện theo ủy quyền của bà U cũng thừa nhận bà Q có đưa cho bà U số tiền 3.500.000đồng và cho rằng đây là một khoản nợ khác. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà V lại trình bày số tiền 3.500.000đồng là ông T trả tiền mượn của bà X để thi bằng lái. Như vậy, lời trình bà của bà V không thống nhất nên không có căn cứ chấp nhận. Nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông T trả 3.500.000đồng để trả cho một khoản vay khác. Do đó, cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà U buộc ông T trả cho bà U số tiền 85.000.000đồng – 3.500.000đồng = 81.500.000đồng, không chấp nhận yêu cầu của bà U đối với số tiền 88.500.000đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà U. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 88.500.000đồng là chưa chặt chẽ nên cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà U phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Ngọc Bích U.
Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc Bích U đối với bà Ngô Thị X, cháu Trương Quốc Đ, anh Trương Quốc Th.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc Bích U yêu cầu ông Trương Văn T phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 88.500.000đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc Bích U.

Buộc ông Trương Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Ngọc Bích U số tiền 81.500.000đồng (*Tám mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Buộc ông Trương Văn T phải chịu 4.075.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Lê Ngọc Bích U phải chịu 4.425.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 10.400.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0008723 ngày 05/12/2018 và 300.000đồng theo biên lai thu số AA/2017/0003370 ngày 26/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Hoàn trả cho bà Lê Ngọc Bích U số tiền 5.975.000đồng án phí còn thừa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND Tp Đà Lạt (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (06);
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt